

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/VBHN-NĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản¹

Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Nghị định số 290/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản².

¹ Cụm từ “tài nguyên nước” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

² Nghị định số 04/2022/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.³ Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản.

2.⁴ *(được bãi bỏ)*

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Nghị định này bao gồm: Vi phạm các quy định về thăm dò, khai thác khoáng sản; vi phạm các quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; vi phạm các quy định về sử dụng số liệu, thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản; vi phạm các quy định về quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; vi phạm các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn mỏ và các vi phạm khác trong lĩnh vực khoáng sản được quy định cụ thể tại Chương III Nghị định này.

4.⁵ Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực khoáng sản không quy định tại Nghị định này thì được áp dụng theo quy định tại các Nghị định

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.”

Nghị định số 290/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.”

³ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁵ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.⁶ Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

2.⁷ Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản theo Nghị định này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b)⁸ Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

⁶ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁷ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

1. Khu vực thăm dò khoáng sản là khoảng không gian giới hạn bởi diện tích theo bề mặt và chiều sâu được phép thăm dò ghi trong Giấy phép thăm dò khoáng sản và phù hợp với đề án thăm dò đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

2. Khu vực khai thác khoáng sản là khoảng không gian nằm trong biên giới kết thúc khai thác của mỏ được xác định trong Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản phù hợp với trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác thuộc phạm vi ranh giới tọa độ, diện tích, độ sâu ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Mỏ đơn kim được hiểu là mỏ có khoáng sản kim loại trong đó chỉ phê duyệt trữ lượng kim loại của một trong các loại khoáng sản kim loại: sắt; mangan; titan; thiếc; wolfram; cromit; vàng; bạc; mỏ đa kim là mỏ có từ 02 loại khoáng sản kim loại có thể thu hồi trong quá trình khai thác, chế biến được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận là trữ lượng quy định tại Phụ lục I (nhóm 7 - các loại khoáng sản kim loại khác) của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dưới đây gọi chung là Nghị định số 67/2019/NĐ-CP). Các khoáng sản có giá trị và có thể thu hồi trong các mỏ đa kim gồm từ 02 trong số các kim loại sau: sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc, wolfram, niken, coban, bismut, antimon, vàng, bạc và bạch kim.

4. Khoáng sản đá ốp lát là các đá có nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4 \text{ m}^3$ bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng; đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1 \text{ m}^3$; khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng: đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1.⁹ Hình thức xử phạt chính:

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

⁹ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹⁰Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và là 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức;

c)¹¹ Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

2.¹² Hình thức xử phạt bổ sung:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành;

b) Đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành;

c) Tịch thu tang vật (bao gồm mẫu vật là khoáng sản và các loại tang vật khác), phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3.¹³ Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu gồm các biện pháp: buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún, sạt lở đất hoặc sự cố bất thường khác; buộc thực hiện các giải pháp phục hồi đất đai, môi trường;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép gồm các biện pháp: buộc san lấp, phá dỡ công trình vi phạm; buộc dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy; buộc di chuyển máy móc, thiết bị, tài sản ra khỏi khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản;

¹⁰ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại điểm này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

c) Buộc thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người; các giải pháp phục hồi môi trường khu vực khai thác;

d) ¹⁴(*được bãi bỏ*)

đ) ¹⁵(*được bãi bỏ*)

e) Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản;

g) Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường trong diện tích khu vực đã thăm dò vượt ra ngoài diện tích được phép thăm dò; phục hồi môi trường khu vực đã thăm dò; buộc san lấp, cải tạo, phục hồi môi trường;

h) Buộc thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn; phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

i) Buộc khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải đúng vị trí đã xác định trong Thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ);

k) Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra;

l) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hư hỏng hạ tầng kỹ thuật; thực hiện việc nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông;

¹⁴ Điểm này này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

m) Buộc giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản;

o) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm;

p) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp;

q) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản là toàn bộ số tiền tương ứng với tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản (tấn, m³, kg,...) trừ (-) đi chi phí trực tiếp để có được khối lượng khoáng sản đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định do thực hiện hành vi vi phạm vào ngân sách nhà nước thì các khoản chi phí trên được trừ đi khi tính số lợi bất hợp pháp.

Trường hợp khoáng sản đã tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật thì buộc nộp lại số tiền bằng trị giá toàn bộ tang vật là khoáng sản đã tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy. Số tiền buộc nộp lại bằng tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản (tấn, m³, kg,...). Giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản để tính số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản và tính số tiền bằng trị giá toàn bộ tang vật là khoáng sản đã tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy căn cứ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

r) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm;

s) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn.

t)¹⁶ (được bãi bỏ).

¹⁶ Nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

4.¹⁷(*được bãi bỏ*).

Điều 5. Áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt hành chính

1.¹⁸ Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với hộ kinh doanh; chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính không thuộc phạm vi, thời hạn được doanh nghiệp ủy quyền áp dụng như đối với mức phạt của cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức (kể cả chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của doanh nghiệp) gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Thẩm quyền phạt tiền của những người được quy định tại các Điều 63, 64, 65, 66, 67 và Điều 68 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền mức tối đa áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với tổ chức, thẩm quyền phạt tiền mức tối đa gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

3.¹⁹ Đối với trường hợp khai thác khoáng sản không có giấy phép thuộc hành lang bảo vệ công trình kết cấu hạ tầng thì ngoài áp dụng mức phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét áp dụng xử phạt theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 5a.²⁰ (*được bãi bỏ*)

Điều 5b. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi vi phạm đang thực hiện trong lĩnh vực khoáng sản²¹

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm, các hành vi vi phạm đang được thực hiện trong lĩnh vực khoáng sản được quy định như sau:

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; nội dung về tài nguyên nước quy định tại khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

²⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

²¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 02 năm.

2. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau:

a) Hành vi không thông báo về kế hoạch thăm dò quy định tại khoản 1 Điều 31; không thông báo hoặc không đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác, hành vi liên quan đến thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này; hành vi không thông báo kế hoạch quy định khoản 5 Điều 36 Nghị định này; hành vi không gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nếu tạm ngừng khai thác từ 01 năm trở lên; hành vi không đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định này; thời điểm chấm dứt hành vi là thời điểm bắt đầu thực hiện điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, thăm dò nâng cấp, xây dựng cơ bản, khai thác hoặc tiếp tục khai thác trở lại;

b) Hành vi báo cáo sai quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm báo cáo;

c) Hành vi về khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất quy định tại Điều 30 Nghị định này; hành vi thi công đề án thăm dò khoáng sản mà không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định này; các hành vi vi phạm về không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của đề án thăm dò, giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản; hành vi thăm dò, khai thác khoáng sản khi giấy phép hết hạn hoặc không có giấy phép; hành vi thi công thăm dò trước khi được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; hành vi lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản; hành vi vi phạm quy định về Thiết kế mỏ tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định này; các hành vi vi phạm quy định tại Điều 43 và Điều 44 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản tại khoản 5 Điều 49 Nghị định này; hành vi thu hồi khoáng sản trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ; hành vi vi phạm quy định sử dụng thông tin về khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này; hành vi khai thác, sử dụng khoáng sản quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm a và d khoản 3 Điều 53 Nghị định này; hành vi quy định tại Điều 54a Nghị định này; hành vi khai thác khoáng sản gây tổn thất khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm đã thực hiện xong hành vi vi phạm quy định tại điểm này;

d) Các hành vi vi phạm về cấm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò, khai thác khoáng sản; vi phạm về nghĩa vụ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực; vi phạm về thăm dò khoáng sản độc hại; hành vi không nộp

hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định; nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản không đầy đủ thông tin theo mẫu quy định; nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà không đúng quy định về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; không lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng, nâng cấp tài nguyên; các hành vi vi phạm quy định về Thiết kế mỏ tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 38 Nghị định này; hành vi vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 39 Nghị định này; không lắp đặt trạm cân, hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ; các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 40; vi phạm quy định về nộp hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; các hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Nghị định này; các hành vi vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 49 Nghị định này; các hành vi vi phạm quy định đối với quyền lợi hợp pháp của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ các loại khoáng sản đã phát hiện; hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; hành vi chưa hoàn trả đầy đủ hoặc không hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; các hành vi vi phạm tại điểm b và c khoản 2, điểm b và c khoản 3 và khoản 4 Điều 53 Nghị định này; các hành vi vi phạm tại khoản 3 và khoản 4 Điều 54 Nghị định này; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản đối với các nội dung nêu tại điểm này;

đ) Hành vi nộp chậm hoặc không nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; nộp chậm báo cáo đột xuất; không gửi hoặc gửi chậm kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản; nộp chậm báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, mẫu vật địa chất cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; thời điểm kết thúc hành vi là thời hạn cuối cùng phải nộp theo quy định;

e) Hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận; thời điểm kết thúc hành vi là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết;

g) Các hành vi chưa trình phê duyệt trữ lượng thăm dò hoặc thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản; không nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản vào lưu trữ địa chất; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã nộp đầy đủ hồ sơ, tài liệu và được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định;

h) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này mà người có hành vi vi phạm không chứng minh được thời điểm kết thúc hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

3. Các hành vi vi phạm hành chính về khoáng sản quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.

Chương II²² (được bãi bỏ)

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1.

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN

Điều 30. Vi phạm quy định về khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi lấy mẫu khoáng sản trên mặt đất vượt quá số lượng, khối lượng, thời gian lấy mẫu đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, cụ thể:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp hộ kinh doanh lấy mẫu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

²² Chương này gồm các điều (Điều 6 đến Điều 29) được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

2. Phạt tiền đối với hành vi khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản mà chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản chấp thuận bằng văn bản, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp hộ kinh doanh lấy mẫu lập đề án thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 31. Vi phạm các quy định về thông báo kế hoạch thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, điều kiện tổ chức thi công đề án thăm dò khoáng sản, các nghĩa vụ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thông báo bằng văn bản về kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản được thăm dò trước khi thực hiện, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.²³ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định từ 30 ngày đến dưới 60 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo.

2a.²⁴ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

có thẩm quyền theo quy định (tổ chức, cá nhân nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản chậm từ 60 ngày trở lên kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo được xem là không nộp báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản).

3. Phạt tiền đối với hành vi báo cáo sai quá 10% giữa khối lượng thực tế thi công thăm dò khoáng sản so với khối lượng nêu trong đề án thăm dò khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của thời hạn thăm dò quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng chưa trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

5. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 90 ngày trở lên kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nhưng không nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản vào lưu trữ địa chất mà không có lý do chính đáng, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

6. Phạt tiền đối với hành vi thi công đề án thăm dò khoáng sản mà không đáp ứng đủ điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định hoặc ký hợp đồng với tổ chức không đáp ứng đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định để tiến hành thi công thăm dò, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

7. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sau 06 tháng, kể từ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực mà không di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò; không thực hiện việc san lấp công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật; không giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định của pháp luật;

b) Tự ý thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí (tăng hoặc giảm) lớn hơn 10% so với tổng dự toán trong đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận trước khi thực hiện.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản

cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các quy định về khu vực thăm dò khoáng sản

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản nhưng không đúng quy cách theo quy định hoặc đã cắm mốc nhưng không đầy đủ số lượng mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản;

b) Thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, đường lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu dưới 25% hoặc dưới 10 m so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép.

2. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu từ 25% đến dưới 50% hoặc từ 10 m đến dưới 50 m so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu từ 50% đến dưới 100% hoặc từ 50 m đến dưới 70 m so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

5. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu từ 100% trở lên hoặc từ 70 m trở lên so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

6. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản ra ngoài ranh giới khu vực được phép thăm dò, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động thăm dò khi có từ 05 công trình thăm dò trở lên hoặc trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 03 tháng đến 06 tháng đối với quy định tại khoản 4, từ 06 tháng đến 09 tháng đối với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu mẫu vật là khoáng sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường trong diện tích khu vực đã thăm dò vượt ra ngoài diện tích được phép thăm dò đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận, cụ thể như sau:

1. Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh.

2. Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Điều 34. Vi phạm quy định về thăm dò khoáng sản độc hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường

đã được xác định trong đề án thăm dò khoáng sản nhưng chưa gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đã được xác định trong đề án thăm dò khoáng sản, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi đã gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò mà thực hiện không đầy đủ các biện pháp khắc phục.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò mà không thực hiện biện pháp khắc phục.

5. Hình thức phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thăm dò khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; từ 03 tháng đến dưới 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; từ 06 tháng đến dưới 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đầy đủ các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm các quy định khác về thăm dò khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn kể cả trường hợp đang đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Phạt tiền đối với hành vi thi công thăm dò mà không có giấy phép thăm dò khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản này;

d) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 01 đến dưới 05 lỗ khoan, đường lò;

đ) Từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 05 lỗ khoan, đường lò trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi đã được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng thi công công trình khoan, lò thăm dò khoáng sản trước khi được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 01 đến dưới 05 lỗ khoan, đường lò;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 05 lỗ khoan, đường lò trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường khu vực đã thăm dò đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm các quy định về xây dựng cơ bản mỏ, báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên khoáng sản

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện;

b) Không gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nếu tạm ngừng khai thác từ 01 năm trở lên;

c) Nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

d) Nộp chậm báo cáo đột xuất quá từ 15 ngày trở lên kể từ thời điểm có văn bản yêu cầu hoặc thời hạn yêu cầu trong văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản.

2. Phạt tiền đối với hành vi không đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ; không đăng ký ngày bắt đầu khai thác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định chậm từ 15 ngày đến dưới 30 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo;

b) Không lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng, nâng cấp tài nguyên trong khu vực được phép khai thác khoáng sản.

4.²⁵ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định từ 30 ngày đến dưới 60 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo.

4a.²⁶ Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (tổ chức, cá nhân nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản chậm từ 60 ngày trở lên kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo được xem là không nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản).

5. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Không thông báo kế hoạch, khối lượng, thời gian thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên trong phạm vi khu vực được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép trước khi thực hiện; không trình kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi kết thúc thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

6. Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp mà không nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm đó hoặc không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm liền kề trước thời điểm thanh toa, kiểm tra theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp và của năm liền kề trước đó theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định về Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

²⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) đối với các khu vực đã cấp phép khai thác trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ có hiệu lực.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà không đúng quy định về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đa kim có từ 02 trong số các kim loại sau: sắt, đồng, chì - kẽm, thiếc, wolfram, bismut, antimon, niken, coban, vàng - bạc, bạch kim là 2% thuộc nhóm 7 - các loại khoáng sản kim loại khác quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định Số 67/2019/NĐ-CP.

Điều 37. Vi phạm các quy định về khu vực khai thác khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi cấm mốc điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đã cấm mốc nhưng không đúng quy cách theo quy định hoặc có hồ sơ chứng minh đã cấm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng để mất mốc;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đã cấm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản đúng quy cách nhưng chưa đầy đủ số lượng mốc theo quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; trường hợp đã cấm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác nhưng không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản để bàn giao theo quy định.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện việc cấm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích đã khai thác vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 0,1 ha;

vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 0,5 m đến dưới 01 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên, cụ thể như sau:²⁷

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,1 ha đến dưới 0,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 01 m đến dưới 02 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên cụ thể như sau:²⁸

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,5 ha đến dưới 01 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 02 m đến dưới 03 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên, cụ thể như sau:²⁹

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

²⁷ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

²⁸ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

²⁹ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng, bạc, platin, đá quý; khoáng sản độc hại.

6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 01 ha đến dưới 1,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 03 m đến dưới 05 m trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên, cụ thể như sau:³⁰

a) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

7.³¹ Trường hợp hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 01 ha trở lên đối với hộ kinh doanh (1,5 ha trở lên với trường hợp còn lại); vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 05 m trở lên trong phạm vi diện tích từ 0,01 ha trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền như sau:

³⁰ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

a) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của hộ kinh doanh;

c) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a, b và đ khoản này;

d) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trừ khoáng sản quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

8. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) hoặc vượt quá độ sâu cho phép khai thác, cụ thể như sau:³²

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 100 m hoặc vượt quá độ sâu cho phép đến dưới 02 m;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác cát; sỏi vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 100 m đến dưới 200 m hoặc vượt quá độ sâu cho phép từ 02 m đến dưới 05 m;

c) Trường hợp khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 200 m trở lên hoặc vượt quá độ sâu cho phép từ 05 m trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền cao nhất tương ứng quy định tại điểm e khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 48 Nghị định này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 03 tháng đến dưới 06 tháng đối với trường hợp vi phạm

³² Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

quy định tại khoản 4, từ 06 tháng đến dưới 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 8, từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 và điểm b khoản 8, từ 12 tháng đến 15 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ còn phải đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra;

b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp trong lĩnh vực khoáng sản do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

Điều 38. Vi phạm các quy định về thiết kế mỏ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với một trong các hành vi: Lập, phê duyệt, sử dụng thiết kế mỏ có nội dung không phù hợp với dự án đầu tư, thiết kế cơ sở đã phê duyệt và giấy phép khai thác khoáng sản; điều chỉnh, thay đổi công nghệ khai thác, công suất khai thác so với thiết kế mỏ đã duyệt mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không nộp thiết kế mỏ đã phê duyệt cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: khai thác không đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; không đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); không đúng trình tự khai thác; không đúng hệ thống khai thác; vượt quá 10% một trong các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải không đúng vị trí đã xác định trong Thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản; không đúng khung thời gian khai thác; không đúng chủng loại hoặc vượt quá số lượng thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ cụ thể như sau:³³

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b)³⁴ Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

d)³⁵ Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên kể cả khai thác nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

³³ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 12 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

³⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 12 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

³⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 12 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

e) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản mà không có thiết kế mỏ theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d)³⁶ Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên kể cả khai thác nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc

³⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 12 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

sườn tầng; đồ thải đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ

1. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ trừ trường hợp khai thác tận thu, khai thác nước khoáng, cụ thể sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối hành vi tại cùng một thời điểm một cá nhân có 02 hợp đồng còn hiệu lực làm Giám đốc điều hành mỏ trở lên hoặc bổ nhiệm một người làm Giám đốc điều hành mỏ để điều hành hoạt động khai thác (tại cùng một thời điểm) từ 02 giấy phép khai thác khoáng sản trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ nhưng không đúng tiêu chuẩn theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; khai thác than bùn;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

e) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản không có Giám đốc điều hành mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định, tại điểm a khoản này;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

b) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và điểm e khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

Điều 40. Vi phạm quy định về lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không lắp đặt trạm cân tại nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan (trừ khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông, cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển sử dụng thiết bị bơm hút, xúc bốc trực tiếp lên tàu, thuyền, ghe và vận chuyển thẳng đến nơi tiêu thụ mà không thể lắp đặt trạm cân); không lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ dữ liệu, thông tin về vị trí, hành trình di chuyển của phương tiện đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông, cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển sử dụng thiết bị bơm hút, xúc bốc trực tiếp lên tàu, thuyền, ghe và vận chuyển thẳng đến nơi tiêu thụ mà không thể lắp đặt trạm cân; cụ thể như sau:³⁷

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác hàng năm nhỏ hơn 30.000 m³/năm;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại.

3. Phạt tiền đối với các hành vi không quản lý, lưu trữ đầy đủ theo quy định các bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, cụ thể như sau:

³⁷ Đoạn mở đầu khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d)³⁸ Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên kể cả nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại.

4. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi lập bản đồ hiện trạng mỏ, mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng thông tin, số liệu trên bản đồ, mặt cắt thể hiện không đầy đủ theo quy định và sai so với thực tế hiện trạng khai thác khoáng sản (trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên); lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm hoặc số liệu thông tin không chính xác; thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế không đúng quy trình và mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:³⁹

a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

³⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

³⁹ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

5. Phạt tiền đối với hành vi không lập hoặc không cập nhật bản đồ hiện trạng hoặc mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản trong khoảng thời gian quá 01 năm đối với khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác nhỏ hơn 50.000 m³ khoáng sản nguyên khai/năm; quá 06 tháng đối với các loại khoáng sản còn lại theo quy định cụ thể như sau:⁴⁰

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

⁴⁰ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

6. Phạt tiền đối với hành vi không gửi hoặc gửi kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chậm quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản; không lưu giữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, đúng quy định sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

7. Phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác mà không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

8. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác; không thống kê, tính toán sản lượng khai thác thực tế định kỳ hàng tháng; không lập sổ sách, chứng từ, văn bản có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: từ 02 tháng đến 04 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4; từ 04 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về công suất được phép khai thác

1.⁴¹ *(được bãi bỏ)*.

2. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 15% đến dưới 25% cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b)⁴² Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c)⁴³ Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

⁴¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁴² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁴³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, e, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại;

e) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4 \text{ m}^3$, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1 \text{ m}^3$;

g) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với than.

3. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 25% đến dưới 50% cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b)⁴⁴ Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c)⁴⁵ Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác các loại sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và khoản này;

⁴⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁴⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

đ) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, khoáng sản độc hại;

e) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4 \text{ m}^3$, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1 \text{ m}^3$;

g) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với than.

4. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 50% đến dưới 100% cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b)⁴⁶ Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c)⁴⁷ Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại;

⁴⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁴⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

e) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4 \text{ m}^3$, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1 \text{ m}^3$;

g) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với than.

5. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 100% trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b)⁴⁸ Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; nước khoáng; nước nóng thiên nhiên; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ và trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c)⁴⁹ Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại;

e) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc

⁴⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁴⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4 \text{ m}^3$, bao gồm: Granit, gabbro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1 \text{ m}^3$;

g) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với than.

6.⁵⁰ Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp vi phạm nhiều lần: từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4; từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7.⁵¹ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định về điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản⁵²

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp đã có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản từ 01 năm trở lên nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản hoặc đã nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định.

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁵¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁵² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiến hành khai thác theo những nội dung đang đề nghị điều chỉnh nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và vi phạm quy định về công suất được phép khai thác được quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Vi phạm quy định về khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không phải đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản

1. Đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân mà không sử dụng để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó thì xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp sử dụng khoáng sản sau khai thác để cho, tặng người khác;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đem bán khoáng sản sau khai thác cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác đối với hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác được sử dụng cho xây dựng công trình đó; thu hồi cát, sỏi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch nhưng không đăng ký khối lượng nạo vét, khối lượng cát có thể thu hồi với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động nạo vét, khơi thông luồng lạch.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư nhưng sản phẩm khai thác không sử dụng để xây dựng công trình đó mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản sau khai thác đem sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác; cho dự án, công trình khác;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản sau khai thác đem bán cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp lĩnh vực khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi (diện tích, chiều sâu) dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận đầu tư nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp đã báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép để cho phép theo quy định.

2.⁵³ (được bãi bỏ).

2.⁵⁴ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận, cụ thể như sau:

⁵³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁵⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

1. Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh.

2. Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định khoản 1 Điều này.

3. Từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 46. Vi phạm quy định về nghĩa vụ khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1.⁵⁵ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quá thời hạn theo quy định kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép hoặc sau khi đã được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, quá thời hạn theo quy định kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép.

2.⁵⁶ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quá thời hạn theo quy định kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản hợp lệ, đầy đủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản cho cơ quan nhà nước theo thẩm quyền cấp phép.

3. Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁵⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

b) Từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.⁵⁷ (được bãi bỏ).

Điều 47. Vi phạm về khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm đến dưới 10 m³;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m³ đến dưới 20 m³;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m³ đến dưới 30 m³;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác từ 30 m³ đến dưới 40 m³;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m³ đến dưới 50 m³;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m³ trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, khai thác khoáng sản khác trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều này;

⁵⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trừ khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai dưới 100 tấn;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 100 tấn đến dưới 200 tấn;

c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 200 tấn đến dưới 300 tấn;

d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 300 tấn đến dưới 400 tấn;

đ) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 400 tấn đến dưới 500 tấn;

e) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 500 tấn trở lên.

4.⁵⁸ Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; tịch thu phương tiện sử dụng vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Đối với hành vi khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền

⁵⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 4 Điều này.

c)⁵⁹ Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 48. Vi phạm về khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền⁶⁰

1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cửa sông; cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm dưới 10 m³;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m³ đến dưới 20 m³;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m³ đến dưới 30 m³;

d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 30 m³ đến dưới 40 m³;

đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m³ đến dưới 50 m³;

e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m³ trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; tịch thu phương tiện sử dụng (kể cả phương tiện khai thác trực tiếp và

⁵⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁶⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

phương tiện tham gia gián tiếp) để thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác về trạng thái an toàn; đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình bề điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 49. Vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đầy đủ số lượng, khối lượng các hạng mục công trình, các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cho phép đóng cửa mỏ từng phần trước khi tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường các diện tích đã khai thác hết trữ lượng nằm trong khu vực khai thác khoáng sản; quá từ 90 ngày trở lên so với thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt nhưng không báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện các hạng mục công trình, giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Phạt tiền đối với hành vi không lập đề án đóng cửa mỏ đối với các trường hợp đã quy định tại Điều 73 Luật Khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.⁶¹ Phạt tiền đối với hành vi quá từ 06 tháng trở lên kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực nhưng không nộp hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; quá từ 90 ngày trở lên kể từ thời hạn cuối tại văn bản yêu cầu hoặc ngày ký văn bản yêu cầu (đối với văn bản không nêu thời hạn) của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁶¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

4a.⁶² Phạt tiền đối với hành vi thu hồi khoáng sản trong quá trình thực hiện đề án đóng cửa mỏ mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau:

a) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ phá hủy các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản khi giấy phép khai thác khoáng sản đã chấm dứt hiệu lực.

6.⁶³ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4a Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định đối với quyền lợi hợp pháp của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ các hạng mục nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản đã xác định trong dự án đầu tư công trình khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các hạng mục nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản đã được xác định trong dự án đầu tư công trình khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

⁶² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 24 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 24 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Buộc thực hiện đủ các hạng mục nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định sử dụng thông tin về khoáng sản

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư để lập đề án thăm dò khoáng sản hoặc dự án đầu tư khai thác khoáng sản mà thông tin đó không do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp theo quy định.

2.⁶⁴ Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chưa hoàn trả đầy đủ hoặc không hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản khi sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (trừ trường hợp cơ quan, tổ chức đã đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản trước đó theo quy định).

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 52. Vi phạm các quy định khác trong khai thác khoáng sản

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo không đầy đủ các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

a) Phát hiện có khoáng sản mới trong quá trình khai thác mà không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Không báo cáo hoặc có báo cáo nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định nhưng vẫn khai thác, sử dụng loại khoáng sản đi kèm, khoáng sản mới phát hiện trong quá trình khai thác, kể cả khoáng sản là đất đá ở bãi thải của mỏ; sử dụng khoáng sản thuộc phần tài nguyên nằm trong phần trữ lượng thuộc phạm vi được cấp phép trong quá trình khai thác;

c) Sử dụng khoáng sản không đúng mục đích quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho phép theo quy định;

d) Đã quá thời hạn trong thông báo kết quả kiểm tra, kết luận thanh tra nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không thuộc trường hợp bất khả kháng (trừ các trường hợp phải thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép theo quy định của Luật Khoáng sản.

4.⁶⁵ (được bãi bỏ).

5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác trong thời gian đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhưng Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn và chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm đ khoản này;

⁶⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

đ) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 53. Vi phạm quy định trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tại cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định trước khi thực hiện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Lấy mẫu công nghệ vượt quá khối lượng cho phép;

b) Không san lấp các công trình khai đào: Hào, giếng; không xây (hoặc lấp) bịt cửa lò đối với công trình sau khi đã kết thúc thi công theo thiết kế;

c) Không lấp lỗ khoan bằng các vật liệu đúng theo đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Tiết lộ thông tin về địa chất, khoáng sản trong quá trình điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

b) Không thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nộp báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, mẫu vật địa chất cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản chậm quá 30 ngày;

d) Thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

b) Không nộp báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, mẫu vật địa chất cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định.

Điều 54. Vi phạm các quy định khác về quản lý khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản này;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản là đá quý, vàng, bạc, platin.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản gây tổn thất khoáng sản vượt quá so với trị số tổn thất định mức được xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo với trường hợp gây tổn thất khoáng sản vượt dưới 5% so với trị số tổn thất định mức;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp gây tổn thất khoáng sản vượt từ 5% đến dưới 10% so với trị số tổn thất định mức;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp gây tổn thất khoáng sản vượt quá từ 10% trở lên so với trị số tổn thất định mức.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi, không cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu, sổ sách để xác định sản lượng khai thác khoáng sản thực tế, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác hàng năm; kê khai sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của kỳ báo cáo, tổng sản lượng hoặc trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong báo cáo định kỳ sai (thấp hơn) quá từ 10% trở lên

so với số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế xác định từ nguồn thống kê chứng từ nộp thuế tài nguyên; thống kê số liệu qua trạm cân; xác định từ bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng trong năm; không lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thu hồi khoáng sản đi kèm đã xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản; cho phép khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a)⁶⁶ Tịch thu toàn bộ khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò khoáng sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

6.⁶⁷ Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật là khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

⁶⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁶⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

54a. Vi phạm quy định về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia⁶⁸

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, báo cáo khối lượng khoáng sản thu hồi với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án để gửi văn bản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, khoanh định phạm vi khu vực có khoáng sản bị tác động trong trường hợp khi triển khai thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia mà bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình tác động trực tiếp đến khoáng sản dự trữ mà không thể bảo vệ nguyên trạng khoáng sản thuộc diện dự trữ và có văn bản chấp thuận việc thu hồi làm cơ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư quyết định việc thu hồi khoáng sản.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thu hồi khoáng sản vượt quá phạm vi hoặc khối lượng khoáng sản mà Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khoanh định và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án cho phép hoặc lập báo cáo sai về khối lượng khoáng sản thu hồi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình để khai thác khoáng sản nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép thu hồi hoặc phạm vi dự án về trạng thái an toàn;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại các khoản 3 và khoản 4 Điều này.

⁶⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Mục 2.**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT AN TOÀN
TRONG KHAI THÁC MỎ**

Điều 55. Vi phạm các quy định về lập hồ sơ quản lý kỹ thuật an toàn, thi công hộ chiếu khai thác mỏ

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm lập không đúng, không đầy đủ hoặc không lập các tài liệu kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp lập không đúng, không đầy đủ các tài liệu kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không lập các tài liệu kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thi công không đúng theo hộ chiếu, biện pháp thi công được phê duyệt.

Điều 56. Vi phạm các quy định về việc đưa công nghệ khai thác; phương tiện, thiết bị vận tải vào mỏ

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm về việc đưa hệ thống khai thác; công nghệ thi công mới; cải tiến hệ thống khai thác, công nghệ thi công; vật liệu mới lần đầu sử dụng vào mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi đưa vào vận hành trước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chấp thuận.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm về quá trình thiết kế, chế tạo phương tiện, thiết bị vận tải mỏ; các phương tiện, thiết bị vận tải mới, nhập ngoại lần đầu được đưa vào sử dụng trong hầm lò và thiết bị vận tải có truyền động bằng động cơ diesel, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn trong quá trình sử dụng phương tiện, thiết bị vận tải mỏ;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi đưa vận hành trước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chấp thuận.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về thiết bị, máy, phương tiện trong nhà máy tuyển khoáng, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng không đúng, không đủ hồ sơ quản lý đối với thiết bị, máy, phương tiện;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hồ sơ quản lý đối với thiết bị, máy, phương tiện;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm kỹ thuật an toàn trong quá trình vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng.

4. Phạt tiền đối với hành vi đưa các máy, thiết bị, hóa chất có khả năng gây mất an toàn thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2; các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động vào hoạt động khi chưa được kiểm tra, kiểm định các điều kiện kỹ thuật an toàn; lập hồ sơ quản lý thiết bị theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp trang bị, sử dụng bình tự cứu cá nhân không đúng quy định;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp kiểm tra, kiểm định thiếu các thông số hoặc chưa thực hiện kiểm tra, kiểm định lần đầu, kiểm định lại theo đúng thời hạn; lập thiếu hoặc lập chưa đúng hồ sơ quản lý thiết bị;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không thực hiện kiểm tra, kiểm định an toàn; không lập hồ sơ quản lý thiết bị.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 57. Vi phạm các quy định về xếp loại mỏ theo khí mêtan, thông gió, thoát nước và ngăn ngừa bụi nước mỏ

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không trình hồ sơ đánh giá, xếp loại mỏ theo khí mêtan với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về thông gió mỏ, cụ thể như sau:

- a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về thông gió đường lò cắt, gương khâu, đo kiểm soát không khí mỏ;
- b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về lắp đặt, vận hành các công trình thông gió, quạt gió cục bộ;
- c) Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đủ lưu lượng và tốc độ gió theo yêu cầu đến các vị trí sản xuất;
- d) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch thông gió mỏ hoặc không điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thông gió mỏ kịp thời khi kế hoạch sản xuất thay đổi; lập sơ đồ mạng thông gió mỏ.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về thoát nước, ngăn ngừa bụi nước mỏ, cụ thể như sau:

- a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định an toàn về trạm bơm thoát nước mỏ;
- b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với 01 trong những hành vi vi phạm các quy định kỹ thuật an toàn về phòng ngừa bụi nước mỏ, bao gồm: Không lập kế hoạch khoan thăm dò bụi nước, khoan thăm dò trước gương; không lập biện pháp thi công khoan thăm dò bụi nước, khoan thăm dò trước gương; thi công không đúng biện pháp được duyệt.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 58. Vi phạm các quy định về cung cấp điện trong mỏ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ chống rò điện và vi phạm quy định về bảo vệ cường độ đối với mạng cung cấp điện và thiết bị điện mỏ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về kỹ thuật an toàn trong quá trình sử dụng cáp điện, máy điện, thiết bị điện và trạm biến áp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không lập hoặc lập không đúng sơ đồ cung cấp điện toàn mỏ, các khu vực sản xuất; sơ đồ tiếp đất chung cho toàn mỏ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi cấu tạo và sơ đồ đấu nối của thiết bị điện, các sơ đồ điều khiển, bảo vệ và kiểm tra, cũng như khắc lại vạch chia độ các thiết bị bảo vệ tại mỏ khi những máy đổi này chưa được nhà máy chế tạo đồng ý hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

Điều 59. Vi phạm các quy định về chuẩn bị nguyên liệu; cấp tải, dỡ tải, vận chuyển nguyên liệu trong nhà máy tuyển khoáng

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về chuẩn bị nguyên liệu, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về thiết kế, lắp đặt và trang bị cơ cấu bảo vệ, bảo hiểm để ngăn ngừa vật liệu văng ra gây nguy hại cho người đối với máy đập, máy nghiền;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định, quy định về vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy đập, máy nghiền;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không lập các giải pháp loại trừ bụi gây nổ trong quá trình đập, nghiền quặng có khả năng sinh ra bụi nổ.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về cấp tải, dỡ tải, vận chuyển nguyên liệu, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định, quy định về cấp tải, dỡ tải và vận chuyển nguyên liệu;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm tra hoặc kiểm tra không đúng quy định về độ mòn của các đường ống vận chuyển nguyên liệu;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn trong quá trình xây lắp và vận hành tời kéo.

Điều 60. Vi phạm các quy định về bảo quản, sử dụng thuốc tuyển; kho chứa khoáng sản, bãi thải, hồ thải quặng đuôi

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo quản, sử dụng thuốc tuyển, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt thiết bị tại khu vực pha chế, kho chứa thuốc tuyến;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn đối với người làm việc trong khu vực pha chế, kho chứa thuốc tuyến.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn tại kho chứa khoáng sản; bãi thải, hồ thải quặng đuôi, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định về thông tin dữ liệu hồ chứa quặng đuôi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thông tin dữ liệu hồ chứa quặng đuôi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; không xây dựng biện pháp phòng chống cháy nổ đối với kho chứa khoáng sản có tính tự cháy;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về xây dựng và vận hành bãi thải quặng đuôi;

d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng biện pháp phòng chống cháy nổ tại bãi thải khô đối với khoáng sản có tính tự cháy; phương án giải quyết sự cố khi đập chắn bãi thải, hồ thải bị nứt vỡ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 61. Vi phạm các quy định về việc lập hồ sơ, quản lý công tác an toàn trong khai thác khoáng sản theo quy định

1. Phạt tiền đối với 01 trong các hành vi vi phạm về việc lập hồ sơ quản lý an toàn trong khai thác khoáng sản theo quy định, bao gồm: Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp lập không đúng, không đầy đủ hồ sơ;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không lập hồ sơ.

2. Phạt tiền đối với các hành vi vi phạm về việc quản lý công tác an toàn trong khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng quy chế quản lý và phân cấp quản lý về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với 01 hành vi không xây dựng các tài liệu gồm: Quy trình, nội quy an toàn.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về tổ chức thực hiện công tác an toàn, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao ca và nhận lệnh sản xuất đầu mỗi ca không đúng quy định.

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện giao ca và nhận lệnh sản xuất đầu ca.

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không kiểm tra kỹ thuật an toàn vị trí làm việc; máy, thiết bị trước khi thực hiện công việc; không kịp thời xử lý các hiện tượng gây mất an toàn.

4. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về nhật lệnh, ca lệnh, giao - nhận ca sản xuất, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ghi nhật lệnh, ca lệnh, giao - nhận ca sản xuất không đầy đủ hoặc không đúng các nội dung;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không ghi các biện pháp khắc phục nguy cơ mất an toàn được phát hiện trước khi bắt đầu làm việc và trong thời gian làm việc vào nhật lệnh sản xuất.

Điều 62. Vi phạm các quy định về công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không có quy định hoặc quy định không đầy đủ về phân công trách nhiệm kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn cho các đối tượng quản lý, bao gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Quản đốc, Phó Quản đốc trực ca hoặc chức danh tương đương.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm không thực hiện công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp người kiểm soát ra vào cửa lò không thực hiện kiểm tra người mang chất gây cháy, nổ và nguồn sinh lửa vào mỏ;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp Trưởng ca sản xuất hoặc tương đương không thực hiện kiểm tra kỹ thuật an toàn;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp Trưởng phòng, Quản đốc hoặc người được ủy quyền không thực hiện kiểm tra kỹ thuật an toàn;

d) Từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp Giám đốc, các Phó Giám đốc theo lĩnh vực được phân công không thực hiện kiểm tra kỹ thuật an toàn hoặc kiểm tra không đủ.

Chương IV

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN⁶⁹

Điều 63. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c)⁷⁰ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d)⁷¹ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

⁶⁹ Cụm từ “tài nguyên nước” bị bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁷⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁷¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d)⁷² Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d)⁷³ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

⁷² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁷³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b)⁷⁴ Phạt tiền đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d)⁷⁵ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5.⁷⁶ Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Chương III Nghị định này, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b)⁷⁷ Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 64. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

⁷⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁷⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁷⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁷⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c)⁷⁸ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d)⁷⁹ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)⁸⁰ Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)⁸¹ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ)⁸² Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

⁷⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁷⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁸⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁸¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁸² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 65.⁸³ (được bãi bỏ)

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân

Lực lượng Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 43, 44, 45, 47, 48, 52 và 54 Nghị định này, cụ thể như sau:⁸⁴

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:⁸⁵
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.
3. Trưởng Công an cấp xã, Thủy đội trưởng, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:⁸⁶
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

⁸³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁸⁴ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; Nội dung về tài nguyên nước quy định tại điều này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

⁸⁵ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁸⁶ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

c)⁸⁷ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d)⁸⁸ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng An ninh kinh tế, Thủy đoàn trưởng có quyền:⁸⁹

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)⁹⁰ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ)⁹¹ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)⁹² Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

⁸⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁸⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁸⁹ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)⁹³ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ)⁹⁴ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục an ninh kinh tế; Cục trưởng Cục cảnh sát giao thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)⁹⁵ Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ)⁹⁶ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 67. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 32, 34, 35, 37, 45, 47, 48, và 54 Nghị định này tại khu vực biên giới thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ đội biên phòng, cụ thể như sau:⁹⁷

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

⁹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 32 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹⁷ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; Nội dung về tài nguyên nước quy định tại điều này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

2a.⁹⁸ Đội trưởng Đội Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c)⁹⁹ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d)¹⁰⁰ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

⁹⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

⁹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹⁰⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

3a.¹⁰¹ Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:¹⁰²

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d)¹⁰³ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, q, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này;
- đ)¹⁰⁴ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

Điều 68. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 31, 34, 35, 36, 38, 39,

¹⁰¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹⁰² Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹⁰³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹⁰⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 33 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

40, 45, 47, 48, 49 và 54 Nghị định này tại khu vực thuộc trách nhiệm quản lý của Cảnh sát biển, cụ thể như sau:¹⁰⁵

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c)¹⁰⁶ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c)¹⁰⁷ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

¹⁰⁵ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; Nội dung về tài nguyên nước quy định tại điều này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

¹⁰⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹⁰⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

d)¹⁰⁸ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:¹⁰⁹

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c)¹¹⁰ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d)¹¹¹ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:¹¹²

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c)¹¹³ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d)¹¹⁴ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

đ)¹¹⁵ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.

¹⁰⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹⁰⁹ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹² Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)¹¹⁶ Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)¹¹⁷ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

đ)¹¹⁸ Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, p, r, s và t khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 69. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1.¹¹⁹ Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản được lập theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

b) Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra đang thi hành công vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

¹¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 34 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022; Nội dung về tài nguyên nước quy định tại điều này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản một lần. Nếu một hành vi vi phạm hành chính đã bị lập biên bản thì không lập biên bản lần thứ hai đối với chính hành vi đó.

Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản mà sau đó cá nhân, tổ chức vẫn tiếp tục thực hiện, mặc dù người có thẩm quyền xử phạt đã buộc chấm dứt hành vi vi phạm, thì khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm hoặc vi phạm nhiều lần thì biên bản xử phạt phải thể hiện đầy đủ các hành vi vi phạm hoặc số lần vi phạm.

Điều 70. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề và đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động được thực hiện theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này.

2.¹²⁰ (được bãi bỏ).

3. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề (thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước) là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ;

¹²⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 2 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

c) Khi tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

4. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹²¹ nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹²² thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép.

5. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹²³, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động về tài nguyên nước và khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc chấp hành của tổ chức, cá nhân vi phạm.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²⁴

¹²¹ Cụm từ “xả nước thải vào nguồn nước” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹²² Cụm từ “xả nước thải vào nguồn nước” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹²³ Cụm từ “xả nước thải vào nguồn nước” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 36 Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

¹²⁴ Điều 5 của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đất đai, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ quy định tại Nghị định này xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định Nghị định này để xử lý.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.”

Chương IV Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 44. Quy định chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng xử phạt theo quy định của Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa kết thúc khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

Trong trường hợp này, số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng cách tính quy định tại Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng cách tính quy định tại Nghị định này.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2020.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 33/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

4. Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính đã được phát hiện và đang trong quá trình xem xét, xử lý mà cơ quan, chức danh có thẩm quyền đang xử lý vụ việc kết thúc hoạt động, thì cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục xử lý vụ việc hoặc chuyển đến người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp vi phạm hành chính đã có quyết định xử phạt, thì việc tổ chức thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính sẽ do cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục thực hiện hoặc chuyển đến người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp theo quy định của pháp luật là văn bản tương đương với giấy phép khai thác tài nguyên nước khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

7. Quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành là văn bản tương đương với Quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực theo quy định khi xem xét, xác định hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

8. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với các hành vi quy định tại Nghị định này được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

2. Việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 26 của Nghị định này đối với trường hợp khai thác nước của công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 được áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 và Chương II;

b) Bãi bỏ cụm từ "tài nguyên nước" tại tên Nghị định, tên Chương IV; khoản 1 Điều 72;

c) Bãi bỏ nội dung về tài nguyên nước quy định tại: khoản 1, khoản 4 Điều 1; khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4; điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 63.

4. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 và khoản 31 Điều 2;

b) Bãi bỏ cụm từ "tài nguyên nước" tại tên Nghị định, tên Điều 2; khoản 2 Điều 5;

c) Bãi bỏ nội dung về tài nguyên nước quy định tại: điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2; khoản 3 Điều 2; các khoản 31, khoản 32, khoản 33, khoản 34 và khoản 35 Điều 2.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước, các cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện quyết định áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 hoặc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp

1.¹²⁵ Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết, nếu các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng chưa thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính có khiếu nại thì xem xét áp dụng quy định có lợi của Nghị định này để giải quyết.

Điều 73. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TNN (2).

Nguyễn Hoàng Hiệp

¹²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 45 Nghị định số 290/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.”